

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2009/TT-BCT

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2009

THÔNG TƯ

**thực hiện Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007
trong Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa
ASEAN - Hàn Quốc**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương;

Căn cứ Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc đã ký sửa đổi tại Băng-cốc, Thái Lan ngày 15 tháng 8 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công thương quy định Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống

hài hòa phiên bản 2007 trong Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc như sau:

Điều 1. Nội dung bãi bỏ và thay thế

1. Bãi bỏ Phụ lục II - Danh mục Tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm cụ thể (PSR) ban hành kèm theo Quyết định số 005/2007/QĐ-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM ngày 08 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia

Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc.

2. Thay thế Phụ lục II nêu tại khoản 1 bằng Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010/.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thành Biên

Phụ lục II

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG (PSR)

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2009/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Bộ Công thương)

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) RVC nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa tính theo công thức quy định tại khoản 1, Điều 4 của Phụ lục I, Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM ngày 08 tháng 01 năm 2007 của Bộ Thương mại không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm quy định (ví dụ: 35%/40%/55%/70%...) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

c) “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

d) “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương,

nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) “WO” nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục 1, Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM dẫn trên;

e) “WO-AK” nghĩa là hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào thuộc khối AKFTA chỉ từ các nguyên phụ liệu hay sản phẩm có xuất xứ WO như được định nghĩa tại khoản đ) dẫn trên; và

f) “de minimis” là quy tắc ngoại lệ áp dụng cho việc chuyển đổi mã số trong Hệ thống hài hòa về mô tả và mã hóa hàng hóa (mã HS), được quy định tại Điều 10 của Phụ lục I, Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM dẫn trên.

2. Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống Hải hòa đã được sửa đổi ngày 15 tháng 8 năm 2009.

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Phần I. ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT			
1	Chương 01		Động vật sống	WO
2	Chương 02		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	WO
	Chương 03		Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
3		03.01	Cá sống	WO
4		03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
5		03.03	Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
		03.04	Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
6		0304.11	- Cá kiếm (Xiphias gladius))	WO
7		0304.12	- Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	WO
8		0304.19	- Loại khác	WO
9		0304.21	- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
10		0304.22	- Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	WO-AK

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
11		0304.29	- Loại khác	WO-AK
12		0304.91	- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO-AK
13		0304.92	- Cá răng cưa (Toothfish - <i>Dissostichus</i> spp.)	WO-AK
14		0304.99	- Loại khác	WO-AK
	03.05		Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
15		0305.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
16		0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	WO-AK
17		0305.30	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	WO
			- Cá hun khói, kể cả filê cá (filets):	
18		0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
19		0305.42	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
20		0305.49	-- Loại khác	WO-AK
			- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:	
21		0305.51	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
22		0305.59	-- Loại khác	RVC 40%
			- Cá, muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:	
23		0305.61	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
24		0305.62	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
25		0305.63	-- Cá trổng (<i>Engraulis</i> spp.)	WO
26		0305.69	-- Loại khác	RVC 40%
		03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Đông lạnh:	
27			0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
28			0306.12	-- Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
29			0306.13	-- Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	WO-AK
30			0306.14	-- Cua	WO-AK
31			0306.19	-- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
				- Không đông lạnh:	
32			0306.21	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
33			0306.22	-- Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
34			0306.23	-- Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	WO-AK
35			0306.24	-- Cua	WO
36			0306.29	-- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
		03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô,	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thân mềm, sò, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
37			0307.10	- Hàu	WO-AK
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
38			0307.21	-- Sò, tươi hoặc ướp lạnh	WO-AK
39			0307.29	-- Loại khác	WO-AK
				- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
40			0307.31	-- Sò, tươi hoặc ướp lạnh	WO
41			0307.39	-- Loại khác	WO
				- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
42			0307.41	-- Sò, tươi hoặc ướp lạnh	WO
43			0307.49	--- Loại khác	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
44			0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
45			0307.59	- - Loại khác	WO-AK
46			0307.60	- Ốc, trừ ốc biển	WO
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
47			0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
48			0307.99	- - Loại khác	WO-AK
	Chương 04			Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
49			0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	WO
50			0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	WO-AK

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
51		0401.30	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	WO
52		04.02	Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
53		04.03	Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc nhóm 04.03; hoặc RVC 45%
		04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
54		0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
55		0404.90	- Loại khác	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
56		04.05		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)	WO
		04.06		Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	
57			0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát	WO
58			0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	WO
59			0406.30	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
60			0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ <i>Penicillium roqueforti</i>	WO
61			0406.90	- Pho mát loại khác	WO
62		04.07		Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
63		04.08		Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín, hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO
64		04.09		Mật ong tự nhiên	WO
65		04.10		Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
66	Chương 05			Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	WO
Phần II. CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT					
67	Chương 06			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	WO
68	Chương 07			Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	WO
	Chương 08			Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	
		08.01		Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
				- Dừa:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
69			0801.11	-- Đã làm khô	WO
70			0801.19	-- Loại khác	WO
				- Quả hạch Brazil:	
71			0801.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
72			0801.22	-- Đã bóc vỏ	WO
				- Hạt đào lộn hột (hạt điều):	
73			0801.31	-- Chưa bóc vỏ	WO-AK
74			0801.32	-- Đã bóc vỏ	WO-AK
75		08.02		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	WO
76		08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	WO-AK
		08.04		Quả chà là, sung, vả, dừa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
77			0804.10	- Quả chà là	WO
78			0804.20	- Quả sung, vả	WO
79			0804.30	- Quả dừa	WO-AK
80			0804.40	- Quả bơ	WO-AK
81			0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	WO-AK
82		08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
83		08.06		Quả nhỏ, tươi hoặc khô	WO
84		08.07		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papayas), tươi	WO
85		08.08		Quả táo, lê và quả mận qua, tươi	WO
86		08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	WO
87		08.10		Quả khác, tươi	WO
88		08.11		Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO
89		08.12		Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	WO
		08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này	
90			0813.10	- Quả mơ	WO
91			0813.20	- Quả mận đỏ	WO
92			0813.30	- Quả táo	WO
93			0813.40	- Quả khác	WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
94		0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này	WO-AK
95		08.14	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	WO
	Chương 09		Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
		09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			- Cà phê chưa rang:	
96		0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in	WO
97		0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in	RVC 45%
			- Cà phê đã rang:	
98		0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in	RVC 45%
99		0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in	RVC 45%
100		0901.90	- Loại khác	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
101		09.02		Chè đã hoặc chưa pha hương liệu	WO
102		09.03		Chè Paraguay	WO
		09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền	
				- Hạt tiêu:	
103			0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
104			0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
105			0904.20	- Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô hoặc xay hoặc nghiền	WO
106		09.05		Vani	WO
		09.06		Quế và hoa quế	
107			0906.11	- Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	WO
108			0906.19	- Loại khác	WO
109			0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
110		09.07		Đinh hương (cả quả, than và cành)	WO
111		09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	WO
112		09.09		Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai Cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (<i>juniper berries</i>)	WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
113		0910.10	- Gừng	WO
114		0910.20	- Nghệ tây	WO
115		0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
			- Gia vị khác:	
116		0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1 của Chương này	RVC 40%
117		0910.99	- - Loại khác	A. Riêng với Lá rau thơm; lá nguyệt quế: WO B. Loại khác: RVC 40%
118	Chương 10		Ngũ cốc	WO
	Chương 11		Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
119		11.01	Bột mì hoặc bột meslin	CC
		11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
120		1102.10	- Bột lúa mạch đen	WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
121		1102.20	- Bột ngô	WO
122		1102.90	- Loại khác	A. Riêng với Bột gạo: WO-AK B. Loại khác: CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	
			- Dạng tấm và bột thô:	
123		1103.11	-- Cửa lúa mì	CC; hoặc RVC 40%
124		1103.13	-- Cửa ngô	CC; hoặc RVC 40%
125		1103.19	-- Cửa ngũ cốc khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
126		1103.20	- Dạng bột viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.04		Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
127			1104.12	-- Cửa yến mạch	CC; hoặc RVC 40%
128			1104.19	-- Cửa ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
129			1104.22	-- Cửa yến mạch	WO
130			1104.23	-- Cửa ngô	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
131			1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác	WO
132			1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	WO
		11.05		Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên	
133			1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	CC; hoặc RVC 40%
134			1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	WO
135		11.06		Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8	CC; hoặc RVC 40%
		11.07		Malt, rang hoặc chưa rang	
136			1107.10	- Chưa rang	CC
137			1107.20	- Đã rang	WO
138		11.08		Tinh bột; i-nu-lin	CC; hoặc RVC 40%
139		11.09		Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô	WO
140	Chương 12			Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom rạ và cây làm thức ăn gia súc	WO
	Chương 13			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết suất từ thực vật khác	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
141		13.01		Nhựa cánh kiến đỏ, nhựa tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam)	WO
		13.02		Nhựa và các chiết suất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
				- Nhựa và các chiết suất từ thực vật:	
142			1302.11	-- Từ thuốc phiện	WO
143			1302.12	-- Từ cam thảo	WO
144			1302.13	-- Từ hoa bia (hublong)	WO
145			1302.19	-- Loại khác	WO
146			1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	WO
				- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
147			1302.31	-- Thạch	RVC 70%
148			1302.32	-- Chất nhầy hoặc chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
149			1302.39	-- Loại khác	WO
150	Chương 14			Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
Phần III. MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT					
	Chương 15			Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
		15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
151			1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		15.17		Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
152			1517.10	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	CC + RVC 40%
153			1517.90	- Loại khác	RVC 40%
154		15.18		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ôxi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các chế phẩm hoặc hỗn hợp không ăn được từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau thuộc Chương này	CC + RVC 40%
Phần IV. THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIÁM; THUỐC LÁ VÀ CÁC NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN					
	Chương 16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
155		16.01		Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
156		1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
157		1602.31	- - Từ gà tây	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
158		1602.32	- - Từ gà loài Gallus domesticus	RVC 60%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO-AK
159		1602.39	- - Từ gia cầm khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Từ lợn:	
160			1602.41	-- Thịt móng nguyên miếng và cắt mảnh	RVC 40%
161			1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
162			1602.49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
163			1602.50	- Từ trâu, bò	RVC 40%
164			1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	
			- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
165		1604.11	-- Từ cá hồi	CC; hoặc RVC 40%
166		1604.12	-- Từ cá trích	RVC 40%
167		1604.13	-- Từ cá sardin, cá trích com (sprats) hoặc cá trích kê (brisling)	RVC 40%
168		1604.15	-- Từ cá thu	RVC 40%
169		1604.16	-- Từ cá trống	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
170		1604.19	-- Từ cá khác	CC; hoặc RVC 40%
171		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC; hoặc RVC 40%
172		1604.30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
173			1605.10 - Cua	RVC 35%
174			1605.20 - Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):	RVC 35%
175			1605.30 - Tôm hùm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
176			1605.40 - Động vật giáp xác khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
177			1605.90 - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
		19.01		Chiết suất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết suất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
178			1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK
179			1901.20	- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
180			1901.90	- Loại khác	Riêng với mã HS 1901.90.2000 của Hàn Quốc: WO-AK; Đối với các mã HS khác: CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04 và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải phải có xuất xứ AK
		19.04		Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác	
181			1904.90	- Loại khác	Riêng với mã HS 1904.90.1000 của Hàn Quốc: CTH, với điều kiện quy tắc de minimis sẽ không áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ được nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					khỏi AKFTA dùng để sản xuất ra sản phẩm trừ khi nguyên liệu không có xuất xứ đó có mã HS 6 số khác với mã HS 6 số của thành phẩm; hoặc RVC 40%; Đối với các mã HS khác: CTH; hoặc RVC 40%
		19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers):	
182			1905.31	- - Bánh quy ngọt	CC; hoặc RVC 40%
183			1905.32	- - Bánh quế và bánh kem xốp	CC; hoặc RVC 40%
184			1905.90	- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 20			Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây	
		20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
185		2003.90	- Loại khác	CTH + RVC 60%
	20.05		Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
186		2005.91	- Măng tre	RVC 40%
187		2005.99	- Loại khác	Riêng với mã HS 2005.99.1000 của Hàn Quốc: RVC 60%; Đối với các mã HS khác: RVC 40%
188	20.06		Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tâm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC 45%
	20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
189		2008.11	-- Lạc	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
190		2008.19	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK
191		2008.20	- Dứa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
192		2008.92	-- Dạng hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
193		2008.99	-- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		20.09	Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	
			- Nước dừa ép:	
194		2009.41	-- Với giá trị Brix không quá 20	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
195		2009.49	-- Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			- Nước táo ép:	
196		2009.80	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác	CC; hoặc RVC 40%
197		2009.90	- Nước ép hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 21		Các chế phẩm ăn được khác	
		21.01	Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paraguay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê:	
198			2101.20	- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
199			2103.90	- Loại khác:	Riêng với các mã HS 2103.90.1030; 2103.90.9030; 2103.90.9090 của Hàn Quốc: CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; Đối với các mã HS khác: CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
200		2106.90	- Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20, 1212.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 22		Đồ uống, rượu và giấm	
		22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
201		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu	RVC 40%
202		2202.90	- Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
203		22.03	Bia sản xuất từ malt	CC; hoặc RVC 40%
		22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
204			2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	CC; hoặc RVC 40%
205			2204.29	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
206			2208.20	- Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bã nho	CC; hoặc RVC 40%
207			2208.30	- Rượu Whisky	CC; hoặc RVC 40%
208			2208.70	- Rượu mùi và rượu bỏ	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
		23.01		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
209		2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	CC; hoặc RVC 40%
		23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
			- Từ hạt cải dầu:	
210		2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
211		23.08	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
212		2309.90	- Loại khác	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
213		24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	WO
		24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá	
214			2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá	CTH, với điều kiện giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 24.03 không vượt quá 60% giá sản phẩm (FOB)
Phần VI. SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN					
	Chương 29			Hóa chất hữu cơ	
		29.21		Hợp chất chức amin	
				- Amin đa chức mạch hở, các dẫn xuất của chúng và muối của chúng:	
215			2921.21	- - Ethylenediamine và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
216			2921.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.22		Hợp chất amino chức oxy	
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
217		2922.12	- - Diethanolamine và muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
218		2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
			- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:	
219		2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
	29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
220		2923.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 33		Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
	33.01		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
			- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
221		3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH; hoặc RVC 40%
222		3301.90	- - Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
Phần VII. NHỰA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ NHỰA; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ CAO SU				
	Chương 40		Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
		40.11	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su	
223		4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	CTH + RVC 55%
224		4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải:	CTH + RVC 55%
225		4011.40	- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải	CTH + RVC 55%
Phần VIII. DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TỖ TỪ RUỘT CON TẦM)				
	Chương 42		Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		42.03		Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
226			4203.21	- - Loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao	CC
Phần XI. NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ SẢN PHẨM DỆT					
	Chương 50			Tơ tằm	
227		50.01		Kén tằm thích hợp để ươm tơ	CC; hoặc RVC 40%
228		50.02		Tơ sống (chưa xe hay chưa đậu)	CC; hoặc RVC 40%
229		50.03		Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
230		50.04		Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
231		50.05		Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
232		50.06		Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.04 cho đến nhóm 50.05; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
233		50.07		Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 51			Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
234		51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
235		51.02		Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
236		51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	CC; hoặc RVC 40%
237		51.04		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	CC; hoặc RVC 40%
238		51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)	CC; hoặc RVC 40%
239		51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
240		51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
241		51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
242		51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 cho đến nhóm 51.08; hoặc RVC 40%
243		51.10	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
244		51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
245		51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
246		51.13	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 52		Bông	
247		52.01	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
248		52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
249		52.03		Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
250		52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
251		52.05		Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
252		52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
253		52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ nhóm 52.04 cho đến nhóm 52.06; hoặc RVC 40%
	Chương 53			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
254		53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
255		53.02		Gai dầu (cannabis sativa L), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
256		53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
257		53.05	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
258		53.06	Sợi lanh	CTH; hoặc RVC 40%
259		53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH; hoặc RVC 40%
260		53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	CTH; hoặc RVC 40%
261		53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
262		53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
263		53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 54		Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
264		54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CC; hoặc RVC 40%
265		54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	CC; hoặc RVC 40%
266		54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	CC; hoặc RVC 40%
267		54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
268		54.05	Sợi momofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dài và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rom) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	CC; hoặc RVC 40%
269		54.06	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 55		Xơ, sợi staple nhân tạo	
270		55.01	Tô (tow) filament tổng hợp	CC; hoặc RVC 40%
271		55.02	Tô (tow) filament tái tạo	CC; hoặc RVC 40%
272		55.03	Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
273		55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
274		55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	CC; hoặc RVC 40%
275		55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
276		55.07	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
277		55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
278		55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
279		55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
280		55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ nhóm 55.08 cho đến nhóm 55.10; hoặc RVC 40%
	Chương 56			Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi cóóc (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng	
281		56.01		Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	CC; hoặc RVC 40%
282		56.02		Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	CC; hoặc RVC 40%
283		56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
284		56.04	Chi cao su và chi coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC; hoặc RVC 40%
285		56.05	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dài hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	CC; hoặc RVC 40%
286		56.06	Sợi quấn bọc, sợi dạng dài và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	CC; hoặc RVC 40%
287		56.07	Dây xe, dây coóc (cordage), dây thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC; hoặc RVC 40%
288		56.08	Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
289		56.09	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 57		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
290		57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
291		57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm “kelem”, “schumacks”, “karamanie” và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	CC; hoặc RVC 40%
292		57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
293		57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
294		57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 58		Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
295		58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	CC; hoặc RVC 40%
296		58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	CC; hoặc RVC 40%
297		58.03		Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	CC; hoặc RVC 40%
298		58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	CC; hoặc RVC 40%
299		58.05		Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
300		58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
301		58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu	CC; hoặc RVC 40%
302		58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	CC; hoặc RVC 40%
303		58.09	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC; hoặc RVC 40%
304		58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	CTH; hoặc RVC 40%
305		58.11	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	CTH; hoặc RVC 40%
	Chương 59		Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
306		59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	
307		59.02		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon	CC; hoặc RVC 40%
308		59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	CC; hoặc RVC 40%
309		59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	CC; hoặc RVC 40%
310		59.05		Các loại vải dệt phủ tường	CC; hoặc RVC 40%
311		59.06		Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	CC; hoặc RVC 40%
312		59.07		Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự	CC; hoặc RVC 40%
313		59.08		Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
314		59.09		Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	CC; hoặc RVC 40%
315		59.10		Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	CC; hoặc RVC 40%
316		59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 61			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
317		61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
318		61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
319		61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
320		61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
321		61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
322		61.06		Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
323		61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
324		61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
325		61.09	Áo Ti-sốt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
326		61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
327		61.11	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
328		61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
329		61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
330		61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
331		61.15		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
332		61.16		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
333		61.17		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 62			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
334		62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
335		62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
336		62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
337		62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
338		62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
339		62.06		Áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
340		62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
341		62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
342		62.09		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
343		62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
344		62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
345		62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
346		62.13		Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
347		62.14		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
348		62.15		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
349		62.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
350		62.17		Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 63			Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	
351		63.01		Chăn và chăn du lịch	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
352		63.02		Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
353		63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
354		63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
355		63.05		Bao và túi dùng để đóng, gói hàng	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
356		63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
357		63.07		Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả khuôn mẫu cắt may	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
358		63.08		Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
359		63.09		Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác	WO
360		63.10		Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thùng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thùng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt	WO
Phần XIII. SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, A-MI-ĂNG, MI-CA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GÓM; THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH					
	Chương 68			Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amian, mica hoặc các vật liệu tương tự	
		68.02		Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
				- Loại khác:	
361			6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		68.11		Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự	
362			6811.40	- Chứa amiăng	A. Riêng với Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác: CC; hoặc RVC 40% B. Các sản phẩm khác: CTH; hoặc RVC 40%
363			6811.82	- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	CC; hoặc RVC 40%
Phần XIV. NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÍ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ KIM HOÀN GIẢ; TIỀN KIM LOẠI					
	Chương 71			Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	
364		71.01		Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	WO
		71.02		Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
365		7102.10	- Chưa được phân loại	CTSH; hoặc RVC 40%
			- Kim cương công nghiệp:	
366		7102.21	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
367		7102.29	-- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			- Kim cương phi công nghiệp:	
368		7102.31	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
369		7102.39	-- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.03		Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
370		7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
			- Đã gia công cách khác:	
371		7103.91	-- Rubi, saphia và ngọc lục bảo	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
372		7103.99	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
373		7104.10	- Thạch anh áp điện	CTSH; hoặc RVC 40%
374		7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
375		7104.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.05		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
376		7105.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.13		Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
			- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
377		7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
378		7113.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
			- Bảng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
379		7114.11	- - Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
380		7114.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
381		7115.90	- Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.16		Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	
382		7116.10	- Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTSH; hoặc RVC 40%
383		7116.20	- Bảng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.17		Đồ kim hoàn giả	
			- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
384		7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời	CTSH; hoặc RVC 40%
385		7117.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
Phần XV. KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN				
	Chương 72		Gang và thép	
386		72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	CTH
		72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
			- Không gia công quá mức cán nóng:	
387		7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.19
388		7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75mm:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.19
	Chương 74		Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
389		74.08	Dây đồng	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
390		74.13	Dây bện tạo, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
	Chương 76		Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
391		76.05	Dây nhôm	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
392		76.14		Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.05; hoặc RVC 40%
	Chương 81			Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	
		81.04		Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
393			8104.30	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 83			Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản	
		83.05		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại cơ bản	
394			8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	CTSH; hoặc RVC 40%
395			8305.20	- Ghim dập dạng băng	CTSH; hoặc RVC 40%
396			8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Phần XVI. MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ SAO CHÉP ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ SAO CHÉP HÌNH ẢNH TRUYỀN HÌNH VÀ ÂM THANH, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN			
	Chương 84		Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
		84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
397		8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, hoạt động độc lập hoặc có hệ chia luồng	RVC 45%
		84.79	Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này	
			- Các thiết bị và phụ kiện cơ khí khác:	
398		8479.81	- - Đe gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	CTSH; hoặc RVC 40%
399		8479.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.82	Ổ bi hoặc ổ đĩa	
400		8482.10	- Ổ bi	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dệt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện	
401		8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.10 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
402		8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.20 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
403		8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dệt	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.30 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
404		8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C)	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.40 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 85		Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		85.04	Biến thể điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ: bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
			- Biến thể điện khác:	
405		8504.50	- Cuộn cảm khác	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.08	Máy hút bụi; các bộ phận đi kèm	
406		8508.19	- Loại khác	A. Riêng với Máy hút bụi gia dụng: CTH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTSH; hoặc RVC 40%
407		8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như nối mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và nhận của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
408		8517.12	- Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
409		8517.61	- Trạm thu phát gốc	A. Riêng với Thiết bị truyền dẫn có gắn máy thu: Chuyển đổi từ Thiết bị truyền dẫn thuộc phân nhóm 8517.61 hoặc CTSH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTH; hoặc RVC 40%
410		8517.62	- Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	A. Riêng với Thiết bị truyền dẫn có gắn máy thu: Chuyển đổi từ Thiết bị truyền dẫn thuộc phân nhóm 8517.62 hoặc CTSH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTH; hoặc RVC 40%
411		8517.70	- Bộ phận	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm 8517.70 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.18	Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm có một micrô và một hoặc nhiều loa; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
412		8518.30	- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm một micrô và một hoặc nhiều loa	CTSH; hoặc RVC 40%
413		8518.50	- Bộ tăng âm điện	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.19	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh	
414		8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	A. Riêng với Đầu quay đĩa có cơ chế đổi đĩa tự động: CTSH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTH; hoặc RVC 40%
		85.22	Bộ phận và phụ tùng chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 8519 đến 8521	
415		8522.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị lưu trữ bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37)	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
416		8523.52	- - “Thẻ thông minh”	Chuyển đổi từ các loại thẻ thuộc cùng phân nhóm 8523.52 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
	85.25		Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền	
417		8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTSH; hoặc RVC 40%
	85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc âm thanh hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	
418		8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh	A. Riêng với Máy thu màu dùng trong truyền hình: CTSH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTH; hoặc RVC 40%
419		8528.72	- - Loại khác, màu	CTSH; hoặc RVC 40%
	85.29		Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
420			8529.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm 8529.90 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
				- Tụ điện cố định khác:	
421			8532.22	-- Tụ nhôm	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.36		Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang	
423			8536.10	- Cầu chì	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.39		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	
				- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
424			8539.21	-- Đèn halogen vonfram	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
425			8539.31	- Đèn huỳnh quang, catot nóng	CTSH; hoặc RVC 40%
426			8539.90	- Các bộ phận	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ : đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
				- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
427			8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ đổi hình và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn catot quang điện khác	CTSH; hoặc RVC 40%
428			8540.40	- Ống hiển thị số liệu/đồ họa loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm	CTSH; hoặc RVC 40%
429			8540.60	- Ống đèn tia âm cực khác	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Ống đèn sóng cực ngắn (ví dụ : magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
430			8540.71	- - Magnetron	CTSH; hoặc RVC 45%
431			8540.72	- - Klystrons	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
432			8540.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Bộ phận:	
433			8540.91	- - Cửa ống đèn tia âm cực:	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.41		Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng môđun hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh	
				- Bóng bán dẫn trừ bóng bán dẫn cảm quang:	
434			8541.90	- Các bộ phận	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
435			8543.70	- Máy và thiết bị khác	A. Riêng với Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện: CTH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 87			Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	
		87.02		Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	
436			8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	RVC 45%
437			8702.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.03		Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua	
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
438			8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	RVC 45%
439			8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc	RVC 45%
440			8703.23	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc	RVC 45%
441			8703.24	- - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc	RVC 45%
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
442		8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	RVC 45%
443		8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	RVC 45%
444		8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc	RVC 45%
445		8703.90	- Loại khác	RVC 45%
	87.04		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	
446		8704.10	- Xe tự đồ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc	RVC 45%
			- Loại khác, có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
447		8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	RVC 45%
448		8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	RVC 45%
449		8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	RVC 45%
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
450		8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	RVC 45%
451		8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
452			8704.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.08		Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
				- Bộ phận và phụ tùng khác:	
453			8708.40	- Hộp số và bộ phận của nó	A. Hộp số: CTH; hoặc RVC 40% B. Các bộ phận: RVC 45%
454			8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng	A. Cầu chủ động có vi sai và các trục không lái: CTH; hoặc RVC 40% B. Các bộ phận: RVC 45%
456			8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo)	A. Hệ thống giảm chấn (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo): CTH; hoặc RVC 40% B. Các bộ phận: RVC 45%
457			8708.91	- Kết làm mát và bộ phận của nó	A. Kết làm mát: CTH; hoặc RVC 40% B. Các bộ phận: RVC 45%
458			8708.92	- - Ống xả và bộ tiêu âm; bộ phận của nó	A. Ống xả và bộ tiêu âm: CTH; hoặc RVC 40% B. Các bộ phận: RVC 45%
459			8708.94	- - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái; bộ phận của nó	RVC 45%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
460		8708.95	- - Túi khí an toàn có hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	RVC 45%
461		8708.99	- - Loại khác	RVC 45%
462		87.11	Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh	RVC 45%
	Chương 89		Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	
		89.07	Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giềng kín, cầu lên bờ, phao cứu sinh và móc hiệu)	
463		8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	CTH; hoặc RVC 50%
Phần XVIII. DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG				
	Chương 90		Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
		90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Vật kính:	
464			9002.11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu, máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh	CTSH; hoặc RVC 40%
465			9002.19	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
466			9002.20	- Kính lọc ánh sáng	CTSH; hoặc RVC 40%
467			9002.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
Phần XX. CÁC MẶT HÀNG KHÁC					
	Chương 94			Đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện	
		94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
468			9403.30	- Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	RVC 60%
469			9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC 60%
470			9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC 60%
471			9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC 60%